

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-ST

Ngày: 26 - 5 - 2023

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Minh.

2. Ông Trần Ái Hòa.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà V. T. G, sinh năm 1953; địa chỉ: khu phố A, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- Bị đơn: Bà T. T. D. T, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố A, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông V. V. U, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố A, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà N. T. H – là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà V. T. G trình bày:

Bà và vợ chồng bà Th, ông O là hàng xóm với nhau. Ngày 09/5/2021 (âm lịch), bà cho bà Th vay số tiền 30.000.000 đồng, khi vay tiền bà Th nói mục đích để xây nhà dưới, sau này thì nói vay tiền để trả nợ cho con. Giấy vay tiền do bà Th viết và ký tên. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Khi vay tiền bà Th không thể chấp tài sản gì cho bà. Đến hạn trả nợ bà Th không trả tiền gốc và lãi cho bà. Bà đến nhà bà Th yêu cầu trả nợ nhưng nhà bà Th khóa cửa nên không gặp được, bà gọi điện thoại bà Th không nghe máy nên bà có nhờ hàng xóm nhắc bà Th trả tiền cho bà. Đến tháng 11/2021 dương lịch thì bà Th có đưa tiền cho chị V. T. N. H nhờ chị H trả tiền cho bà. Cụ thể, ngày 16/11/2021 bà Th trả cho bà số tiền 1.000.000 đồng; ngày 16/12/2021 trả 1.000.000 đồng; ngày 16/01/2022 trả 1.000.000 đồng; ngày 16/02/2022 trả 1.000.000 đồng; ngày 16/03/2022 trả 1.000.000 đồng; ngày 16/4/2022 trả 1.000.000 đồng; ngày 16/6/2022 trả 1.000.000 đồng. Mỗi lần bà Th trả tiền thì bà đều ghi vào sổ để theo dõi nhưng do bà Th không trực tiếp trả tiền cho bà nên không có ký nhận, khi chị H đưa tiền cho bà thì bà cũng không yêu cầu chị H ký biên bản giao tiền. Tổng cộng tiền gốc bà Th đã trả được cho bà 7.000.000 đồng và còn nợ lại 23.000.000 đồng. Tiền lãi bà Th không trả cho bà được khoản nào. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu bà Th, ông O có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 09/5/2021 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, ngày 14/4/2023, bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể, bà chỉ yêu cầu bà Th, ông O trả số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa bà G vẫn giữ yêu cầu buộc bà Th và ông O cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 23.000.000 (Hai mươi ba triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – bà N. T. H trình bày:***

Ngày 09/5/2021 (âm lịch), bà Th vay bà G số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 3%/tháng nhưng thực tế bà Th không trả cho bà G số tiền lãi nào. Từ tháng 11/2021 đến tháng 6/2022, mỗi tháng bà Th trả cho bà G 1.000.000 đồng (riêng tháng 5/2022 không trả). Tổng cộng, tiền gốc bà Th đã trả cho bà G được 7.000.000 đồng. Số tiền gốc bà Th còn nợ bà G là 23.000.000 đồng. Mục đích bà Th vay tiền của bà G để sửa nhà. Do đó, ông O phải có nghĩa vụ cùng bà Th trả nợ cho bà G là phù hợp. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà T. T. D. T và ông V. V. U có nghĩa vụ trả cho bà V. T. G số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2022, bị đơn – bà T. T. D. T trình bày:***

Ngày 09/5/2021 (âm lịch) bà có vay bà G số tiền 30.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 8%/tháng. Công việc của bà là buôn bán nên bà phải vay mượn thêm, cứ mượn bên này trả bên kia. Số tiền 30.000.000 đồng bà vay bà G mục đích để đóng tiền lãi và đóng tiền hụi. Sau khi vay tiền được khoảng 10 ngày thì bà gặp bà G xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, không tính tiền lãi nữa, thời hạn trả nợ bắt đầu từ tháng 6/2021. Bà trả tiền cho bà G từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022, mỗi tháng trả 1.000.000

đồng nên tổng cộng số tiền gốc bà đã trả cho bà G là 13.000.000 đồng. Mỗi lần trả tiền bà đều trả trực tiếp cho bà G nhưng bà không yêu cầu bà G ký giấy nhận tiền nên không có chứng cứ trả tiền để cung cấp cho Tòa án. Do số tiền gốc bà đã trả cho bà G là 13.000.000 đồng nên nay bà chỉ đồng ý trả cho bà G số tiền 17.000.000 đồng, bà không đồng ý trả tiền lãi vì không có khả năng. Số tiền trên do một mình bà vay của bà G nên một mình bà sẽ trả cho bà G. Bà không đồng ý buộc ông O cùng trả nợ cho bà G.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông V. V. U đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** *Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2023, người làm chứng – chị V. T. N. H trình bày:***

Giữa chị và bà Th, ông O có mối quan hệ bà con xa, giữa chị và bà G có mối quan hệ chòm xóm. Vào thời gian nào chị không nhớ, bà Th có đưa tiền cho chị, nhờ chị giao lại cho bà G, mỗi lần bà Th đưa cho chị 1.000.000 đồng, bà Th đưa tiền cho chị tất cả khoảng sáu, bảy lần. Những lần bà Th đưa tiền cho chị hai bên không làm giấy tờ gì nên khi chị đưa tiền lại cho bà G cũng không làm giấy tờ gì. Khi đưa tiền cho chị, bà Th có nói trả tiền nợ vay của bà G. Ngoài ra, chị không biết gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên toà xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. T. G về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà T. T. D. T và ông V. V. U, buộc bà T. T. D. T và ông V. V. U có nghĩa vụ trả cho bà V. T. G số tiền 23.000.000 đồng, ghi nhận bà G không yêu cầu tính lãi. Về án phí: bà T. T. D. T, ông V. V. U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn – bà T. T. D. T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông V. V. U đã được Toà án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà Th, ông O là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà G khởi kiện yêu cầu bà Th, ông O trả số tiền vay 23.000.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Th, ông O có nơi cư trú tại khu phố A, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện bà G yêu cầu bà Th, ông O có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nợ gốc 23.0000.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 09/5/2021 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, ngày 14/4/2023 bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể, bà chỉ yêu cầu bà Th, ông O trả số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà G không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 23.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Bà G trình bày, ngày 09/5/2021 (âm lịch), bà T. T. D. T vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 01 tháng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 (âm lịch). Bà Th cũng thừa nhận ngày 09/5/2021 (âm lịch) bà có vay bà G số tiền 30.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền bị đơn vay nguyên đơn là 30.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Th trình bày, sau khi vay tiền bà bắt đầu trả dần cho bà G mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian trả bắt đầu từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022 được tổng cộng số tiền 13.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà đã trả cho bà G được 13.000.000 đồng. Bà G trình bày, sau khi vay tiền, bà Th đã trả cho bà được 7.000.000 đồng nhưng bà Th không trực tiếp trả tiền cho bà mà đưa tiền cho chị V. T. N. H để nhờ chị H giao tiền lại cho bà. Lời trình bày của bà G phù hợp với lời khai của chị V. T. N. H nên có cơ sở xác định số tiền gốc bà Th đã trả cho bà G là 7.000.000 đồng, số tiền gốc bà Th còn nợ bà G là 23.000.000 đồng. Việc bà Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay bà G khởi kiện yêu cầu bà Th trả số tiền vay gốc còn nợ là 23.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V. V. U cùng liên đới trả nợ của nguyên đơn thấy rằng: bà Th trình bày công việc của ông O là làm ruộng nên thu nhập của hai vợ chồng chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình còn công việc trước đây của bà là buôn bán nên phải vay mượn thêm. Mục đích bà vay tiền của bà G để đóng lãi tiền vay và đóng tiền hụi. Đây là giao dịch hợp pháp được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Th và ông O. Tiền lời từ

công việc làm ăn buôn bán của bà Th cũng nhằm phục vụ các nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình bà. Vì vậy, ông O phải có nghĩa vụ cùng bà Th trả cho bà G số tiền 23.000.000 đồng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà G được chấp nhận nên bà Th, ông O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà G theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$23.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.150.000$ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

[7] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. T. G đối với bà T. T. D. T và ông V. V. U về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà T. T. D. T và ông V. V. U có nghĩa vụ trả cho bà V. T. G số tiền 23.000.000 (Hai mươi ba triệu) đồng.

Ghi nhận bà G không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T. T. D. T và ông V. V. U phải chịu 1.150.000 (Một triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: bà V. T. G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T. T. D. T, ông V. V. U được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến